

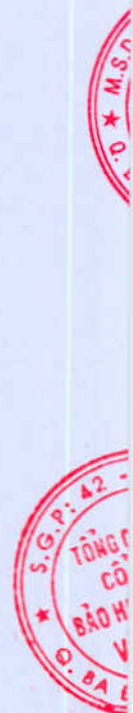
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010
đến ngày 30 tháng 09 năm 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21



Mỹ phẩm 01-11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Trần Văn Kim	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Vạn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.514.280.522.810	4.373.173.954.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		773.243.945.288	1.478.791.102.325
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.300.263.958	3.080.747.084
2. Tiền gửi ngân hàng	112		322.114.481.330	204.128.164.241
3. Tiền đang chuyển	113		3.679.200.000	23.768.191.000
4. Các khoản tương đương tiền	114		445.150.000.000	1.247.814.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	3.434.772.078.702	2.138.879.258.469
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		234.654.644.952	235.131.682.778
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		3.257.894.367.100	1.926.947.990.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(57.776.933.350)	(23.200.414.309)
III. Các khoản phải thu	130		1.232.458.599.321	711.864.757.086
1. Phải thu khách hàng	131	5	938.040.926.213	622.590.247.113
2. Trả trước cho người bán	132	6	242.378.418.613	74.757.087.384
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		2.572.838	8.766.205
4. Các khoản phải thu khác	138		73.540.331.610	29.403.666.994
5. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(21.503.649.953)	(14.895.010.610)
IV. Hàng tồn kho	140		1.206.996.406	333.351.296
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		1.206.996.406	333.351.296
V. Tài sản lưu động khác	150		72.598.903.093	43.305.485.524
1. Tạm ứng	151		39.106.764.374	30.378.132.464
2. Chi phí trả trước	152		13.322.271.114	12.348.100.455
3. Các khoản thế chấp, ký quỹ	154		20.169.867.605	579.252.605
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.280.401.903.934	1.549.197.910.334
I. Tài sản cố định	210		88.039.338.615	86.348.813.325
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	46.725.627.059	48.342.115.293
<i>Nguyên giá</i>	212		117.496.536.164	108.714.100.770
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	213		(70.770.909.105)	(60.371.985.477)
2. Tài sản cố định vô hình	217	8	41.313.711.556	38.006.698.032
<i>Nguyên giá</i>	218		49.125.778.511	43.343.240.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	219		(7.812.066.955)	(5.336.542.479)
II. Các khoản đầu tư dài hạn	220		987.682.659.729	1.261.480.311.199
1. Đầu tư vào công ty liên kết	222	9	123.424.234.200	406.697.304.200
2. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	10	883.435.166.466	859.440.641.280
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	10	(19.176.740.937)	(4.657.634.281)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		23.707.779.559	1.332.409.090
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		180.972.126.031	200.036.376.720
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn		11	172.369.575.040	191.337.824.029
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		2.602.550.991	2.698.552.691
TỔNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		6.794.682.426.744	5.922.371.865.034

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		3.234.839.262.269	3.494.699.212.356
I. Nợ ngắn hạn	310		2.004.149.060.382	2.602.491.836.981
1. Phải trả người bán	313	12	914.430.701.691	577.313.464.266
2. Người mua trả tiền trước	314		2.617.460.766	28.502.493.218
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		33.680.606.820	16.609.715.219
4. Phải trả công nhân viên	316		67.498.041.711	36.332.724.293
5. Các khoản phải trả phải nộp khác	318	13	985.922.249.394	1.943.733.439.985
II. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	1.228.261.358.262	889.738.216.750
1. Dự phòng phí	331		867.964.164.774	622.800.833.132
2. Dự phòng bồi thường	333		281.149.166.698	201.899.517.555
3. Dự phòng dao động lớn	334		79.148.026.790	65.037.866.063
III. Nợ khác	340		2.428.843.625	2.469.158.625
1. Phải trả dài hạn khác	341		16.000.000	37.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	343		2.412.843.625	2.432.158.625
B. NGUỒN VỐN (400=410+420)	400		3.559.843.164.475	2.427.672.652.678
I. Nguồn vốn, quỹ	410		3.539.594.694.236	2.415.668.703.575
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	15	3.219.442.607.820	2.085.487.773.800
2. Chênh lệch tỷ giá	413		(21.443.439.341)	(13.804.144.101)
3. Quỹ đầu tư phát triển	414		168.863.417.291	139.825.636.177
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		33.435.339.337	24.008.271.568
5. Lợi nhuận chưa phân phối	418	15	139.296.769.129	180.151.166.131
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		20.248.470.239	12.003.949.103
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422		20.248.470.239	12.003.949.103
TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		6.794.682.426.744	5.922.371.865.034

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2010	31/12/2009
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	713.054.104.865	272.871.114.205
2. Thu đòi người thứ 3	VND	28.865.586.041	19.628.976.285
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	9.478.467,10	10.173.413,33
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	16.169,06	38.014,78



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2010

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 02A-DNBH
Đơn vị: VND

PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2010	2009
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1		2.850.056.321.747	2.131.462.820.199
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2		275.588.110.966	132.618.859.885
3. Các khoản giảm trừ	3		(1.686.039.979.059)	(1.351.986.488.897)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	4		(1.655.155.233.750)	(1.336.551.951.991)
- Hoàn phí	5		(29.634.238.496)	(14.837.929.999)
- Các khoản giảm trừ khác	7		(1.250.506.813)	(596.606.907)
4. Tăng dự phòng phí	8		(245.163.331.642)	(97.110.605.804)
5. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		109.718.454.032	105.661.656.697
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.575.980.805	159.515.232
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		1.307.735.556.849	920.805.757.312
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15		(716.458.066.407)	(510.536.797.802)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(83.059.407.243)	(35.785.512.521)
10. Các khoản giảm trừ:	17		364.772.347.985	242.432.275.262
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		363.107.868.802	231.366.972.956
- Thu đổi người thứ ba	19		1.015.066.500	3.113.268.471
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		649.412.683	7.952.033.835
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		(434.745.125.665)	(303.890.035.061)
12. Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	22		29.115.488.087	15.638.672.289
13. Tăng dự phòng bồi thường	23		(79.249.649.143)	(75.376.224.431)
14. Trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24		(43.225.648.814)	(27.380.753.943)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(123.551.707.065)	(93.428.494.652)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(42.416.748.490)	(49.552.286.675)
- Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	34		(46.803.476.604)	(30.487.541.178)
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		(34.331.481.971)	(13.388.666.799)
16. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm	41		(651.656.642.600)	(484.436.835.798)
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		656.078.914.249	436.368.921.514
18. Chi phí bán hàng	43		(462.310.990.398)	(300.344.508.099)
19. Chi phí quản lý	44		(139.427.899.153)	(110.529.877.572)
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		54.340.024.698	25.494.535.843
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46		434.325.146.075	329.205.164.886
22. Chi phí hoạt động tài chính	47		(242.637.027.389)	(183.731.634.684)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		191.688.118.686	145.473.530.202
24. Thu hoạt động khác	52		562.084.299	627.246.232
25. Chi hoạt động khác	53		(86.178.638)	(7.818.494)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		475.905.661	619.427.738
27. Lợi nhuận kế toán	55		246.504.049.045	171.587.493.783
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16	(29.023.672.519)	(21.795.005.316)
29. Lợi nhuận sau thuế	61		217.480.376.526	149.792.488.467
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1.707	1.447

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU SỐ B 02A-DNBH
Đơn vị: VND

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số còn phải nộp tại ngày 30/09/2010
	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.877.551.602	205.658.098.669	191.978.996.876	28.556.653.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.939.446)	29.023.672.519	23.540.432.805	5.447.300.268
Tiền thuê đất và thuế nhà đất	-	46.317.200	46.317.200	-
Thuế môn bài	-	42.750.000	42.750.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	1.768.103.063	10.001.517.546	12.092.967.452	(323.346.843)
	16.609.715.219	244.772.355.934	227.701.464.333	33.680.606.820



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2010

Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

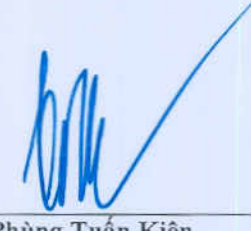
MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí và hoa hồng	1	2.486.965.994.810	1.902.885.373.859
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	261.688.389.164	171.385.164.889
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	8.883.144.274	14.037.315.276
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	2.982.217.963.918	414.480.388.535
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(696.599.913.889)	(547.983.630.185)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh BH	6	(1.042.910.086.614)	(805.051.523.555)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	7	(341.778.621.851)	(333.356.716.146)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(122.783.474.320)	(89.041.114.269)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	9	(228.027.656.449)	(180.186.503.915)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(3.090.370.834.451)	(677.343.283.036)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11	(80.567.804.671)	(53.994.682.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.717.099.921	(184.169.210.750)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	4.992.828.658.560	2.757.195.793.743
2. Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư khác	22	173.077.639.298	130.392.481.294
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(7.196.335.924.152)	(2.747.335.268.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(26.571.879.973)	(28.373.912.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.057.001.506.267)	111.879.094.579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	135.315.555.556	142.113.473.080
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	1.167.456.660.000	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	155.846.175.235	165.435.686.385
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(145.684.019.482)	(142.867.699.577)
- Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
5. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(98.197.122.000)	(12.587.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.214.737.249.309	152.094.185.888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(705.547.157.037)	79.804.069.717
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1.478.791.102.325	833.561.025.759
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	773.243.945.288	913.365.095.476


Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2010


Phùng Tuấn Kiên
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty”) là Tổng công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty chính thức hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2007 và có thời hạn hoạt động là vô hạn.

Vốn điều lệ đã góp tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2010 của Tổng Công ty là 1.597.103.640.000 đồng, tổng số cổ phần của Tổng Công ty là 159.710.364, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Các công ty thành viên và công ty liên kết

Tổng Công ty có 25 Công ty Bảo hiểm Dầu khí (“PVI”) khu vực như sau:

PVI Thăng Long	PVI Tp. Hồ chí Minh	PVI Đà Nẵng	PVI Vũng Tàu
PVI Đông Đô	PVI Sài Gòn	PVI Bắc Trung Bộ	PVI Đông Nam bộ
PVI Hà Nội	PVI Bình Dương	PVI Nam Trung Bộ	PVI Tây Nam
PVI Nam Sông Hồng	PVI Sông Tiền	PVI Thanh Hoá	PVI Cà Mau
PVI Bắc Sông Hồng	PVI Tây Nguyên	PVI Khánh Hoà	PVI Duyên Hải
PVI Quảng Ninh	PVI Hải Dương	PVI Hùng Vương	PVI Bến Thành
PVI Phía Nam			

Tổng Công ty hiện có 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (PVI Invest).
- Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (PV Media).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm phi nhân thọ, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 là 1.348 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.253).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Tổng Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (PV Media) với tỷ lệ sở hữu là 74,4%. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị đã quyết định không nắm giữ khoản đầu tư này trong dài hạn. Vì vậy, Tổng Công ty đã phân loại khoản đầu tư này là “Đầu tư vào công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào công ty con” và không lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn nhà nước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2005 (trước cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ (213.785.395.213 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tổng Công ty đã đánh giá các khoản dự phòng cần thiết dựa trên báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2010 chưa kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng không có khoản dự phòng đáng kể nào cần được lập thêm đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với những chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ kế toán. Đối với những chứng khoán chưa niêm yết, Tổng Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá trung bình của các công ty chứng khoán sau: Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu, Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA và trang web www.vietstock.vn.

Đối với một số khoản đầu tư dài hạn mà Tổng Công ty không thể thu thập được giá giao dịch để làm cơ sở lập dự phòng giảm giá, Tổng Công ty đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thu thập giá giao dịch liên quan, tuy nhiên, không tìm thấy thông tin về giá giao dịch đó trên thị trường. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đánh giá và tin tưởng rằng, giá trị của các khoản đầu tư này không bị suy giảm. Vì vậy, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư dài hạn này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

So với việc áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 10, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm cho lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 tăng 7.639.295.240 đồng, lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ tăng 13.804.144.101 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phân ánh trong mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 tăng 21.443.439.341 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

01001
CÔ
TRÁCH N
DEI
VIỆ
nổi g đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 (đã được thay thế bởi Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008), Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 4 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên báo cáo tài chính được soát xét này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

25
JG
IEM
011
N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007, Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007 (đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009), theo đó:

Dự phòng phí: mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong kỳ và bằng 50% mức phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm: Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm giữ lại đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập dựa theo tỷ lệ thống kê trong 3 năm liên tiếp.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để: trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng; trích Quỹ thưởng ban điều hành... Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

2-0
TY
TƯU H
TE
AM
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm.

Các chi phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán ngắn hạn	234.654.644.952	235.131.682.778
Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	563.402.190.000	351.947.990.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	1.640.000.000.000	1.425.000.000.000
Uỷ thác đầu tư ngắn hạn (*)	340.000.000.000	150.000.000.000
Hợp đồng đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	714.492.177.100	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(57.776.933.350)	(23.200.414.309)
	3.434.772.078.702	2.138.879.258.469

(*) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác.

(**) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Tổng Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết, Tổng Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư, Tổng Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	283.486.814.590	246.494.969.209
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	141.418.771.688	33.574.431.856
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	276.356.951.360	152.455.408.663
Phải thu về hoạt động tài chính (*)	233.360.597.696	188.372.675.234
Các khoản phải thu khác của khách hàng	3.417.790.879	1.692.762.151
	938.040.926.213	622.590.247.113

(*) Bao gồm 38,3 tỷ đồng lãi dự thu từ một số khoản ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại (xem thêm Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 chủ yếu bao gồm 204,5 tỷ đồng trả trước 20% hợp đồng mua văn phòng. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Tổng Công ty sẽ được nhận quyền sử dụng đất khi công trình hoàn thành phần móng và thời gian xây dựng công trình dự kiến trong 3 năm từ ngày 09 tháng 01 năm 2010.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2010	36.888.213.676	25.664.524.132	46.161.362.962	108.714.100.770
Tăng	-	4.453.727.273	4.328.708.121	8.782.435.394
Tại ngày 30/09/2010	36.888.213.676	30.118.251.405	50.490.071.083	117.496.536.164
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2010	17.284.084.224	14.442.659.557	28.645.241.696	60.371.985.477
Trích khấu hao	806.893.890	2.509.409.202	7.082.620.536	10.398.923.628
Tại ngày 30/09/2010	18.090.978.114	16.952.068.759	35.727.862.232	70.770.909.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2010	18.797.235.562	13.166.182.646	14.762.208.851	46.725.627.059
Tại ngày 31/12/2009	19.604.129.452	11.221.864.575	17.516.121.266	48.342.115.293

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Đơn vị: VND Tổng Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	10.398.273.482	32.944.967.029	43.343.240.511
Tăng	5.782.538.000	-	5.782.538.000
Tại ngày 30/09/2010	16.180.811.482	32.944.967.029	49.125.778.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	5.336.542.479	-	5.336.542.479
Trích khấu hao	2.475.524.476	-	2.475.524.476
Tại ngày 30/09/2010	7.812.066.955	-	7.812.066.955
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2010	8.368.744.527	32.944.967.029	41.313.711.556
Tại ngày 31/12/2009	5.061.731.003	32.944.967.029	38.006.698.032

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	72.367.200.000	72.367.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	-	84.000.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí	51.057.034.200	21.580.104.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	228.750.000.000
	123.424.234.200	406.697.304.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	Tp. Hà Nội, Việt Nam	38,1	38,1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính.
Công ty Cổ phần truyền thông Dầu khí (*)	Tp. Hà Nội, Việt Nam	74,4	74,4	Phát triển truyền thông, tiếp thị đa phương tiện, tổ chức sự kiện

(*) Xem Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập báo cáo tài chính.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	449.076.989.672	510.621.975.926
Công trái giáo dục	-	5.000.000.000
Trái phiếu	193.000.000.000	95.150.000.000
Ủy thác đầu tư (**)	234.902.300.000	242.212.788.560
Khác	6.455.876.794	6.455.876.794
Tổng đầu tư dài hạn khác	883.435.166.466	859.440.641.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.176.740.937)	(4.657.634.281)
	<u>864.258.425.529</u>	<u>854.783.006.999</u>

(*) Góp vốn cổ phần vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính, một số công ty mới thành lập và/hoặc đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa phát hành báo cáo tài chính được kiểm toán/soát xét và cũng không có thông tin đáng tin cậy để xem xét lập dự phòng giảm giá. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có một khoản giảm giá nào đáng kể ảnh hưởng đến giá trị của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2010.

(**) Là số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Tổng Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, khoản cho vay này đã quá hạn trả một phần gốc và lãi nhưng Tổng Công ty vẫn hạch toán lãi dự thu vào doanh thu tài chính kỳ này khoảng 24 tỷ và không trích lập dự phòng cho các khoản chậm trả này do các ngân hàng nhận ủy thác thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về việc tiếp tục cho vay và không đưa vào nợ xấu đối với khách hàng này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Tại ngày đầu kỳ	191.337.824.029	274.747.473
Tăng	2.738.959.863	3.443.277.035
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(21.707.208.852)	(917.619.131)
Tại ngày cuối kỳ	<u>172.369.575.040</u>	<u>2.800.405.377</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	183.045.075.880	182.832.328.524
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	24.056.993.862	18.964.316.684
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	51.094.775.779	6.391.234.977
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	540.026.030.390	349.361.024.915
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-
Các khoản phải trả khác cho người bán	116.207.825.780	19.764.559.166
	914.430.701.691	577.313.464.266

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	1.600.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*)	957.305.560.000	321.992.409.748
- Phải trả gốc ủy thác quản lý vốn	840.000.000.000	-
- Phải trả lãi ủy thác quản lý vốn	-	91.696.111.111
- Phải trả phí quản lý	280.000.000	168.819.437
- Phải trả gốc chuyển nhượng cổ phần PSI	-	191.250.000.000
- Phải trả lãi chuyển nhượng cổ phần PSI	-	4.496.500.000
- Phải trả gốc chuyển nhượng cổ phần PV Media	-	15.903.259.200
- Phải trả gốc chuyển nhượng cổ phần Machino	-	-
- Phải trả cổ tức	117.025.560.000	18.477.720.000
Phải trả phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu	-	-
Phải trả khác	28.616.689.394	21.741.030.237
	985.922.249.394	1.943.733.439.985

(*) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ủy thác quản lý vốn cho Tổng Công ty để đầu tư từ ngày 04 tháng 01 năm 2010 đến ngày 25 tháng 12 năm 2010 với lãi suất ủy thác bằng 80% (áp dụng cho Quý 1) và 100% (áp dụng cho Quý 2) lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Gốc ủy thác được hoàn trả 3 lần trong năm 2010 (tháng 3, tháng 6 và tháng 12), lợi tức ủy thác được trả hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, gốc ủy thác phải trả là 840.000.000.000 đồng, phần còn lại là phải trả phí quản lý và phải trả về cổ tức.

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	01/01/2010	Trích bổ sung trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Đơn vị: VND 30/09/2010
Dự phòng phí	622.800.833.132	245.163.331.642	-	867.964.164.774
Dự phòng bồi thường	201.899.517.555	79.249.649.143	-	281.149.166.698
Dự phòng dao động lớn	65.037.866.063	43.225.648.814	29.115.488.087	79.148.026.790
	889.738.216.750	367.638.629.599	29.115.488.087	1.228.261.358.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2010	1.035.500.000.000	1.049.987.773.800	180.151.166.131
Vốn góp	561.603.640.000	604.273.692.000	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	217.480.376.526
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (a)	-	-	(9.427.067.769)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(29.037.781.114)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(23.124.962.645)
Chi cổ tức cho cổ đông (b)	-	-	(196.744.962.000)
Chi trả từ các quỹ (c)	-	(31.922.497.980)	-
Tại ngày 30/09/2010	1.597.103.640.000	1.622.338.967.820	139.296.769.129

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007.

(b) Chi cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2010.

(c) Chi phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu.

Chi tiết vốn điều lệ:

	Vốn góp tại ngày 30/09/2010 (*)	
	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam	831.497.400.000	52,06%
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	202.075.000.000	12,65%
Cổ đông khác	563.531.240.000	35,29%
	1.597.103.640.000	100,01%

(*) Tổng Công ty ghi nhận tăng vốn điều lệ trên cơ sở Công văn số 2082/BTC-QLBH ngày 11/02/2010 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt nguyên tắc phương án tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty và tiền đã được thực chuyển từ các cổ đông vào tài khoản của Công ty. Tổng vốn điều lệ nêu trên được chính thức phê duyệt của Bộ Tài chính theo Giấy phép số 42/GPĐC11/KDBH.

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	246.504.049.045	171.587.493.783
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(14.523.875.204)	(12.009.732.342)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.718.941.195)	(11.698.815.672)
- Lãi công trái giáo dục	(1.804.934.009)	(310.916.670)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	209.206.517	14.782.281.085
- Thù lao Hội đồng quản trị	144.000.000	196.800.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.585.481.085
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	65.206.517	-
Thu nhập chịu thuế	232.189.380.358	174.360.042.526
Thuế suất	12,5%	12,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.023.672.519	21.795.005.316

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 3, năm 2010 là năm thứ 4 Tổng Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần nên được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	9 tháng đầu năm 2010	9 tháng đầu năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	217.480.376.526	149.792.488.467
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	127.428.377	103.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	1.707	1.447

18. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010, Tổng Công ty có một hợp đồng cam kết mua văn phòng tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với tổng trị giá tạm tính là 54.954.000 USD.

19. SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2010 như sau:

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	14.453.808.800	24.618.595.077
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	957.305.560.000	321.992.409.748

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 như sau:

	9 tháng đầu năm 2010 VND	9 tháng đầu năm 2009 VND
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.477.720.000	18.477.720.000
Trả tiền Ủy thác quản lý vốn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	962.905.146.110	44.758.000.000
- Trả gốc ủy thác quản lý vốn	775.000.000.000	-
- Trả lãi ủy thác quản lý vốn	187.905.146.110	44.758.000.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI (PVI Invest)	2.608.200.000	-
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI	50.000.000.000	-
Thu nhập từ lãi ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	14.300.597.221	17.506.916.666
Doanh thu từ việc cho thuê văn phòng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	360.990.000	456.065.580
Mua chứng khoán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	117.755.383.746	191.250.000.000
Chi phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần Truyền thông PVI Media	4.662.739.544	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển PVI	2.231.589.505	174.545.454

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 3.599.254.459 đồng (9 tháng đầu năm 2009: 2.451.165.023 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 09 năm 2009 đã được soát xét.

